Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ TRƯỜNG KỸ
Ngày ký: 28.04.2017 17:00

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO
Lô C20-C21 CCN Thanh Vinh, H. Hòa Vang
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	05 – 36

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**149.879.017.630**	**143.766.893.458**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**30.258.639.609**	**21.972.535.602**
1. Tiền	111		18.258.639.609	13.972.535.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**106.028.390.764**	**106.196.479.761**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	101.205.167.027	101.220.321.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.071.428.353	4.290.524.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	992.504.704	2.998.551.474
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(2.240.709.320)	(2.312.917.720)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**10.159.168.852**	**12.405.726.742**
1. Hàng tồn kho	141		10.159.168.852	12.405.726.742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.432.818.405**	**3.192.151.353**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3.351.501.974	2.990.930.974
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	*130.248.827*
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	81.316.431	70.971.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**80.657.421.253**	**81.278.623.490**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**75.703.098.670**	**76.621.515.184**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	75.703.098.670	76.621.515.184
- Nguyên giá	222		*169.857.305.913*	*167.847.370.692*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(94.154.207.243)*	*(91.225.855.508)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**285.457.217**	**992.407.063**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	285.457.217	992.407.063
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**60.000.000**	**60.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	60.000.000	60.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.608.865.366**	**3.604.701.243**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	4.608.865.366	3.604.701.243
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**230.536.438.883**	**225.045.516.948**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**106.450.160.564**	**103.720.393.489**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**80.410.903.564**	**78.267.247.489**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	29.920.065.320	23.870.582.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.993.608.955	2.692.427.246
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	1.575.358.625	2.909.874.919
4. Phải trả người lao động	314		2.023.304.192	2.276.071.914
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	83.893.431	118.060.371
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	5.142.881.047	137.938.629
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	38.293.806.000	44.803.606.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		377.985.994	1.458.685.721
II. Nợ dài hạn	**330**		**26.039.257.000**	**25.453.146.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	26.039.257.000	25.453.146.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**124.086.278.319**	**121.325.123.459**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.15**	**124.086.278.319**	**121.325.123.459**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*81.000.000.000*	*81.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		228.800.000	228.800.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.933.261.776	4.933.261.776
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		33.419.410.748	30.390.165.406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*30.390.165.406*	*6.242.808.120*
- LNST chưa phối kỳ này	*421b*		*3.029.245.342*	*24.147.357.286*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.455.389.795	4.723.480.277
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**230.536.438.883**	**225.045.516.948**

Phê duyệt

S.Đ.K.K.D: 0401333013 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO
H. HÒA VANG - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Trường Kỹ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1-2017	Quý 1-2016
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	6.1	85.217.643.696	67.357.155.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	5.706.818	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		85.211.936.878	67.357.155.458
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	76.691.493.762	56.899.669.101
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		8.520.443.116	10.457.486.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	103.202.585	108.470.113
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.5	1.288.914.272	692.639.834
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.288.914.272*	*692.639.834*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.930.208.210	1.349.033.132
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.404.523.219	8.524.283.504
12. Thu nhập khác	31		-	
13. Chi phí khác	32	6.7	332.587.467	98.750.000
14. Lợi nhuận khác	40		(332.587.467)	(98.750.000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.071.935.752	8.425.533.504
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	788.780.892	1.659.307.318
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.283.154.860	6.766.226.186
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.029.245.342	6.434.801.476
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		253.909.518	331.424.710
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	374	794
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	374	794

Phê duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lê Trường Kỹ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1-2017	Quý 1-2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**4.071.935.752**	**8.425.533.504**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.058.253.636	4.259.593.555
Các khoản dự phòng	03		(72.208.400)	(943.325.050)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.130.187.565	(108.470.113)
Chi phí lãi vay	06		1.288.914.272	692.639.834
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**10.477.082.825**	**12.325.971.730**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.160.246.968	(10.869.398.703)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.246.557.890	(69.732.448)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.315.148.274	(5.168.190.269)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.364.735.123)	369.474.784
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.335.381.212)	(690.503.423)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.126.508.211)	(2.255.657.552)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.080.699.727)	(20.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**18.291.711.684**	**(6.379.025.881)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.666.277.426)	(5.740.292.942)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.358.749	108.470.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.559.918.677)**	**(5.631.822.829)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	45.268.000.000	26.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(51.191.689.000)	(25.415.809.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(522.000.000)	(261.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.445.689.000)**	**823.191.000**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**8.286.104.007**	**(11.187.657.710)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.972.535.602	38.180.944.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**30.258.639.609**	**26.993.287.174**

Phê duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lê Trường Kỹ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỹ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 81.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dinco	Việt Nam	17.606.880.000	22%	17.606.880.000	22%
Các đối tượng khác		63.393.120.000	78%	63.393.120.000	78%
Cộng		**81.000.000.000**	**100%**	**81.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 163 (31/12/2016: 169).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%
2.	Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 1 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán tài chính quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. [Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính].

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo [hương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.

4.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9. Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17. Thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán bê tông thương phẩm 10%;
- Dịch vụ vận chuyển 10%;
- Bán đá 10%;
- Các dịch vụ khác 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc của khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	3.441.597.300	2.747.909.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.817.042.309	11.224.625.841
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	12.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	**30.258.639.609**	**21.972.535.602**

5.2. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sichuan Huashi	28.900.193.590	41.465.406.190
Các đối tượng khác	62.901.395.235	50.178.546.312
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 9	9.403.578.202	9.576.369.202
Cộng	**101.205.167.027**	**101.220.321.704**

5.3. Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	898.635.150	-	2.936.609.612	-
Bảo hiểm xã hội	5.917.259	-	1.783.403	-
Ký cược, ký quỹ	70.700.000	-	20.700.000	-
Lãi dự thu	-	-	3.156.164	-
Phải thu khác	17.252.295	-	36.302.295	-
Cộng	**992.504.704**	**-**	**2.998.551.474**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/03/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.542.441.820	301.732.500	2.716.469.820	403.552.100
Cộng	**2.542.441.820**	**301.732.500**	**2.716.469.820**	**403.552.100**

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao.
Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
- Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Từ 2 - 3 năm
- Công ty CP XD Hạ Tầng Trung Nam	303.692.500	91.107.750	Từ 2 - 3 năm	323.692.500	97.107.750	Từ 1 - 2 năm
- Công ty TNHH Tổng Bảo Anh	254.960.000	76.488.000	Từ 2 - 3 năm	284.960.000	85.488.000	Từ 1 - 2 năm
- Đối tượng khác	918.532.650	134.136.750		1.042.560.650	220.956.350	
Cộng	**2.542.441.820**	**301.732.500**		**2.716.469.820**	**403.552.100**	

5.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.501.130.705	-	7.100.649.032	-
Công cụ, dụng cụ	300.216.232	-	316.126.242	-
Thành phẩm	1.357.821.915		4.988.951.468	
Cộng	**10.159.168.852**	**-**	**12.405.726.742**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.504.145.931	1.525.422.911
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	553.685.387	550.153.190
Phí sử dụng đường bộ	140.058.230	144.789.836
Chi phí sửa chữa	390.929.698	350.629.697
Chi phí bóc tầng phủ	626.915.758	336.326.667
Chi phí khác	135.766.970	83.608.673
Cộng	**3.351.501.974**	**2.990.930.974**

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn:		
Chi phí sữa chữa	1.317.107.356	318.467.155
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	264.823.122	264.823.122
Phí sử dụng đường bộ	96.237.727	119.464.132
Chi phí thuê đất	2.849.679.733	2.865.280.168
Chi phí khác	81.017.428	36.666.666
Cộng	**4.608.865.366**	**3.604.701.243**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	804.771.428	9.294.717.702	9.260.799.859	-	770.853.585
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	759.936.493	788.780.892	2.126.508.211	28.844.399	2.126.508.211
Thuế TNCN	81.316.431	10.650.704	100.356.837	141.408.534	42.127.153	12.513.123
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	**81.316.431**	**1.575.358.625**	**10.192.855.431**	**11.537.716.604**	**70.971.552**	**2.909.874.919**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	10.319.398.857	47.195.373.138	109.825.681.194	506.917.503	167.847.370.692
Mua trong năm	-	-	4.330.145.454	43.081.818	4.373.227.272
Thanh lý, nhượng bán	-	624.852.042	1.738.440.009	-	2.363.292.051
Tại ngày 31/03/2017	**10.319.398.857**	**46.570.521.096**	**112.417.386.639**	**549.999.321**	**169.857.305.913**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	5.087.648.222	35.730.332.764	49.945.202.277	462.672.245	91.225.855.508
Khấu hao trong năm	242.802.161	925.303.337	2.882.049.315	8.098.823	4.058.253.636
Thanh lý, nhượng bán	-	624.852.042	505.049.859	-	1.129.901.901
Tại ngày 31/03/2017	**5.330.450.383**	**36.030.784.059**	**52.322.201.733**	**470.771.068**	**94.154.207.243**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	5.231.750.635	11.465.040.374	59.880.478.917	44.245.258	76.621.515.184
Tại ngày 31/03/2017	**4.988.948.474**	**10.539.737.037**	**60.095.184.906**	**79.228.253**	**75.703.098.670**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 56.304.476.049 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.395.536.533 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Sửa chữa văn phòng	141.990.935	907.406.156
Xây dựng trạm Chu Lai	143.466.282	85.000.907
Cộng	**285.457.217**	**992.407.063**

5.10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/03/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
Cộng	**60.000.000**		**-**	**60.000.000**		**-**

5.11. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/03/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	1.398.002.500	1.398.002.500	892.030.400	892.030.400
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	11.408.643.945	11.408.643.945	8.698.386.426	8.698.386.426
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	4.069.827.001	4.069.827.001	3.496.832.001	3.496.832.001
Công ty TNHH MTV vật liệu XD An Tín Phát	3.393.691.000	3.393.691.000		-
Các đối tượng khác	6.293.911.706	6.293.911.706	6.889.567.094	6.889.567.094
Phải trả các bên liên quan - Xem thêm mục 9	3.355.989.168	3.355.989.168	3.893.766.768	3.893.766.768
Cộng	**29.920.065.320**	**29.920.065.320**	**23.870.582.689**	**23.870.582.689**

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước lãi vay	71.593.431	118.060.371
Các khoản trích trước khác	12.300.000	-
Cộng	**83.893.431**	**118.060.371**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	
Kinh phí công đoàn	13.749.629	13.749.629
BHXH, BHYT, BHTN	487.920	-
Phải trả khác	5.128.643.498	124.189.000
Cộng	**5.142.881.047**	**137.938.629**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/03/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	22.000.000.000	22.000.000.000	32.975.000.000	37.975.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	*15.278.810.000*	15.278.810.000	11.453.140.000	12.962.940.000	16.788.610.000	16.788.610.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN Đà Nẵng	1.014.996.000	1.014.996.000	253.749.000	253.749.000	1.014.996.000	1.014.996.000
Cộng	**38.293.806.000**	**38.293.806.000**	**44.681.889.000**	**51.191.689.000**	**44.803.606.000**	**44.803.606.000**
Dài hạn:						
Vay						
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	375.000.000	375.000.000	375.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	24.601.330.000	24.601.330.000	3.268.000.000	2.053.140.000	23.386.470.000	23.386.470.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN Đà Nẵng	1.437.927.000	1.437.927.000	-	253.749.000	1.691.676.000	1.691.676.000
Cộng	**26.039.257.000**	**26.039.257.000**	**3.268.000.000**	**2.681.889.000**	**25.453.146.000**	**25.453.146.000**
Tổng Cộng	**64.333.063.000**	**64.333.063.000**	**47.949.889.000**	**53.873.578.000**	**70.256.752.000**	**70.256.752.000**

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 68/2016/VCB-KHDN ngày 24/05/2016 để mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.200.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trờ lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trờ xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trờ lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trờ xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 93/2016/VCB-KHDN ngày 22/06/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.600.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (22/06/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trờ lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trờ xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 106/2016/VCB-KHDN ngày 28/07/2016 để đầu tư xe ô tô bơm bê tông Putzmeister. Theo đó, tổng hạn mức vay: 5.300.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (02/08/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trờ lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trờ xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 109/2016/VCB-KHDN ngày 24/08/2016 để mua 01 xe tải Hyundai HD99. Theo đó, tổng hạn mức vay: 456.750.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/08/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 145/2016/VCB-KHDN ngày 03/11/2016 để mua 01 bơm bê tông Putzmeister. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.500.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (28/11/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 132/2016/VCB-KHDN ngày 10/10/2016 để mua 01 xe ô tô con Lexus LX570. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.500.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (18/10/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 20/2017/VCB-KHDN ngày 03/03/2017 để mua 01 xe ô tô con Toyota Fortuner. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (20/03/2017). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,5% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 22/2017/VCB-KHDN ngày 14/03/2017 để mua 01 xe tải Hyundai gắn cẩu Kanglim. Theo đó, tổng hạn mức vay: 2.268.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (16/03/2017). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,5% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG1656/HĐTD ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	81.000.000.000	49.416.000	-	2.158.128.623	24.098.151.246	107.305.695.869
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.197.357.286	28.197.357.286
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.701.409.973)	(2.701.409.973)
Trích quỹ đầu tư phát triển				2.775.133.153	(2.775.133.153)	-
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	(16.200.000.000)	(16.200.000.000)
Điều chỉnh khác			228.800.000		(228.800.000)	-
Tại ngày 01/01/2017	81.000.000.000	49.416.000	228.800.000	4.933.261.776	30.390.165.406	116.601.643.182
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.029.245.342	3.029.245.342
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	**81.000.000.000**	**49.416.000**	**228.800.000**	**4.933.261.776**	**33.419.410.748**	**119.630.888.524**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	63.393.120.000
Cộng	**81.000.000.000**	**81.000.000.000**

5.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	81.000.000.000	81.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	522.000.000	25.412.829.340

5.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	*8.100.000*	*8.100.000*
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	*8.100.000*	*8.100.000*
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	30.390.165.406	24.098.151.246
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.029.245.342	28.197.357.286
Lợi nhuận giảm trong năm	-	21.676.543.126
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	17.626.543.126
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	*2.701.409.973*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*2.775.133.153*
- Chia cổ tức	-	*12.150.000.000*
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	4.050.000.000
- Chia cổ tức	-	*4.050.000.000*
Giảm khác	-	228.800.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**33.419.410.748**	**30.390.165.406**

5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ Thuật ứng dụng TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán thành phẩm	*85.177.580.696*	67.247.922.120
Doanh thu bán hàng hóa	-	32.806.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*40.063.000*	76.427.272
Cộng	85.217.643.696	67.357.155.458
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 9	2.451.426.360	4.023.846.065
Tổng cộng	85.217.643.696	67.357.155.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Giảm giá hàng bán	5.706.818	-
Cộng	**5.706.818**	**-**

6.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.645.395.137	56.815.101.217
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	32.806.066
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.098.625	51.761.818
Cộng	**76.691.493.762**	**56.899.669.101**

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.202.585	108.470.113
Cộng	**103.202.585**	**108.470.113**

6.5. Chi phí tài chính

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Chi phí lãi vay	1.288.914.272	692.639.834
Lỗ chênh lệch tỉ giá trong thanh toán	-	
Cộng	**1.288.914.272**	**692.639.834**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.368.618.726	1.217.438.113
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(72.208.400)	(943.325.050)
Chi phí bằng tiền khác	1.633.797.884	1.074.920.069
Cộng	**2.930.208.210**	**1.349.033.132**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.7. Chi phí khác

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	69.753.787	-
Chi phí nộp phạt hành chính	57.011.350	14.750.000
Chi phí khác	205.822.330	84.000.000
Cộng	**332.587.467**	**98.750.000**

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	4.071.935.752	8.425.533.504
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	462.271.179	185.750.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*351.271.179*	*185.750.000*
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	*111.000.000*	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	4.534.206.931	8.611.283.504
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	787.069.962	629.493.832
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	3.747.136.969	7.981.789.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	828.134.390	1.659.307.318
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế	*78.706.996*	*62.949.383*
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	*749.427.394*	*1.596.357.935*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	39.353.498	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**788.780.892**	**1.659.307.318**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	788.780.892	1.659.307.318
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.673.412.536	45.476.089.429
Chi phí nhân công	6.277.987.988	5.099.532.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.058.253.636	4.259.593.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.087.275.214	2.911.368.121
Chi phí khác bằng tiền	3.321.086.555	755.206.605
Cộng	**77.418.015.929**	**58.501.790.020**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.029.245.342	6.434.801.476
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.029.245.342	6.434.801.476
kỳ	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**374**	**794**

6.11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.029.245.342	6.434.801.476
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.029.245.342	6.434.801.476
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	8.100.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**374**	**794**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	45.268.000.000	26.500.000.000
Cộng	**45.268.000.000**	**26.500.000.000**

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	51.191.689.000	25.415.809.000
Cộng	**51.191.689.000**	**25.415.809.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Xây lắp
- Cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	85.177.580.696	67.247.922.120	-	32.806.066	40.063.000	76.427.272	85.217.643.696	67.357.155.458
Cộng	**85.177.580.696**	**67.247.922.120**	**-**	**32.806.066**	**40.063.000**	**76.427.272**	**85.217.643.696**	**67.357.155.458**
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Giảm trừ doanh thu	5.706.818	-					5.706.818	-
Giá vốn	76.645.395.137	56.815.101.217	-	32.806.066	46.098.625	51.761.818	76.691.493.762	56.899.669.101
Kết quả của bộ phận	8.526.478.741	10.432.820.903	-	-	(6.035.625)	24.665.454	8.520.443.116	10.457.486.357
Chi phí không phân bổ							3.262.795.677	1.447.783.132
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							5.257.647.439	9.009.703.225
Thu nhập tài chính							103.202.585	108.470.113
Chi phí tài chính							1.288.914.272	692.639.834
Lợi nhuận trước thuế							4.071.935.752	8.425.533.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp							788.780.892	1.659.307.318
Lợi nhuận sau thuế							**3.283.154.860**	**6.766.226.186**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản của bộ phận	190.898.153.582	192.225.170.213	-	-	-	-	190.898.153.582	192.225.170.213
Tài sản không phân bổ							39.638.285.301	32.820.346.735
Tổng tài sản							**230.536.438.883**	**225.045.516.948**

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ phải trả của bộ phận	97.246.737.275	96.819.761.935	-	-	-	-	97.246.737.275	96.819.761.935
Nợ phải trả không phân bổ							9.203.423.289	6.900.631.554
Tổng nợ phải trả							**106.450.160.564**	**103.720.393.489**

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Chi phí mua sắm tài sản	4.373.227.272	5.715.739.092	-	-	-	-	4.373.227.272	5.715.739.092
Chi phí khấu hao	4.058.253.636	4.259.593.555	-	-	-	-	4.058.253.636	4.259.593.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Dinco	Công ty đầu tư
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Dinco	9.403.578.202	9.576.369.202
Cộng - Xem thêm mục 5.2	**9.403.578.202**	**9.576.369.202**

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Dinco	3.355.989.168	3.893.766.768
Cộng - Xem thêm mục 5.11	**3.355.989.168**	**3.893.766.768**

Trong năm, Nhóm công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Dinco	2.451.426.360	4.023.846.065
Cộng - Xem thêm mục 6.1	**2.451.426.360**	**4.023.846.065**

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dinco	2.598.384.000	1.025.990.798
Cộng	**2.598.384.000**	**1.025.990.798**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Thù lao và thu nhập	407.745.769	366.510.000

10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	33.000.000

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Nhóm công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm công ty.

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.

- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị thị trường. Về cơ bản, Nhóm công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

  + Rủi ro lãi suất
  + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Nhóm công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.258.639.609	21.972.535.602
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99.052.410.002	99.967.562.443
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	**129.371.049.611**	**122.000.098.045**
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	64.333.063.000	70.256.752.000
Phải trả người bán và phải trả khác	35.048.708.818	23.994.771.689
Chi phí phải trả	83.893.431	118.060.371
Cộng	**99.465.665.249**	**94.369.584.060**

Nhóm công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Nhóm công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Nhóm công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99.052.410.002	99.967.562.443
Cộng	**99.052.410.002**	**99.967.562.443**

Nhóm công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 5.4 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Nhóm công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	38.293.806.000	35.132.602.249	73.426.408.249
Trên 01 năm	26.039.257.000	-	26.039.257.000
Tại ngày 31/03/2017	**64.333.063.000**	**35.132.602.249**	**99.465.665.249**

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	44.803.606.000	24.112.832.060	68.916.438.060
Trên 01 năm	25.453.146.000	-	25.453.146.000
Tại ngày 01/01/2017	**70.256.752.000**	**24.112.832.060**	**94.369.584.060**

Nhóm công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Nhóm công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lê Trường Kỹ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng